

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HOÀNG MAI

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bùi Huy Bích	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
2	Bùi Xương Trạch	Địa phận quận Hoàng Mai		16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
3	Đại Từ	Giải Phóng (QL1A)	Cổng thôn Đại Từ P. Đại Kim	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
4	Định Công Thượng	Cầu Lủ	Ngõ 217 Định Công Thượng	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
5	Đặng Xuân Bảng	Ngã ba phố Đại Từ	Công ty CP kỹ thuật Thăng Long	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
6	Định Công Hạ	Định Công	Định Công Thượng	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
7	Định Công	Địa phận quận Hoàng Mai		21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
8	Đường B - Thanh Liệt	Thôn B (P. Hoàng Liệt)	Thanh Liệt	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
9	Đường Đại Kim đi Tân Triều	Kim Giang	Hết địa phận P. Đại Kim	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường đê Nguyễn Khoái	Giáp quận Hai Bà Trưng	hết địa phận phường Thanh Trì	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
11	Đường đê Sông Hồng	Giáp Phường Thanh Trì	Hết địa phận P. Trần Phú	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
		Giáp phường Trần Phú	Hết địa phận quận Hoàng Mai	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
12	Đường gom chân đê Sông Hồng	Giáp Phường Thanh Trì	Hết địa phận P. Trần Phú	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
13	Đường Định Công - Lê Trọng Tấn (ven sông)	Đường vào P. Định Công	Lê Trọng Tấn	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
14	Đường Giáp Nhất	Ngõ 663 Trương Định	UBND P. Thịnh Liệt	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
15	Đường Kim Giang	Địa phận quận Hoàng Mai		16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
16	Đường Khuyến Lương	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
17	Đường Lĩnh Nam	Tam Trinh	Ngã ba Phố Vĩnh Hưng	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
		Ngã ba Phố Vĩnh Hưng	Đê sông Hồng	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đường Ngọc Hồi (QL1A) phía có đường tàu	Ngã ba Pháp Vân - Giải Phóng	Hết địa phận quận Hoàng Mai	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
	Đường Ngọc Hồi (QL1A) phía đối diện đường tàu	Ngã ba Pháp Vân - Giải Phóng	Hết địa phận quận Hoàng Mai	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
19	Đường nối QL1A - Trương Định	Giải Phóng (QL1A)	Trương Định	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
20	Đường Vành đai 3	Cầu Dậu	Nguyễn Hữu Thọ	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
21	Đường Pháp Vân	Quốc Lộ 1A	Đường Lĩnh Nam	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
		Đường Lĩnh Nam	Đê sông Hồng	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
22	Đường QL1A- Khu đô thị Pháp Vân Tứ Hiệp	Đường Ngọc Hồi	Khu đô thị Pháp Vân Tứ Hiệp	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
24	Đường QL1A- Nhà máy Ô tô số 1	Đường Ngọc Hồi (QL1A)	Nhà máy ô tô số 1	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
24	Đường QL1B	Đường Pháp Vân	Hết địa phận quận Hoàng Mai	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đường từ Phố Vĩnh Hưng - UBND phường Thanh Trì	Phố Vĩnh Hưng	UBND Phường Thanh Trì	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
26	Đường sau Làng Yên Duyên	Thôn Yên Duyên (P.Yên Sở)	Đường Lĩnh Nam	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
27	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu)	Cầu Trắng	Bến xe Giáp Bát	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu)	Bến xe Giáp Bát	Ngã ba Pháp Vân	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
28	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Cầu Trắng	Bến xe Giáp Bát	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Bến xe Giáp Bát	Ngã ba Pháp Vân	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
29	Giáp Nhị	Ngõ 751 Trương Định	Đình Giáp Nhị	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
30	Giáp Bát	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
31	Hồng Quang	Cổng đèn Mẫu giáp Đàm Sen	Ngõ 192 phố Đại Từ	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
32	Hoàng Liệt	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
33	Hoàng Mai	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34	Kim Đồng	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
35	Linh Đàm	Đặng Xuân Bảng	Đường vành đai 3	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
36	Linh Đường	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
37	Lương Khánh Thiện	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
38	Mai Động	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
39	Minh Khai	Địa phận quận Hoàng Mai		33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
40	Nguyễn An Ninh	Địa phận quận Hoàng Mai		25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
41	Nguyễn Đức Cảnh	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
42	Nguyễn Cảnh Dị	Toà nhà CTA5	Trạm nước trong khu ĐTM Đại Kim	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
43	Nguyễn Công Thái	Số nhà E44 khu ĐTM Đại Kim - Định Công	Đầu Đầm Sen phường Định Công	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
44	Nghiêm Xuân Yêm	Đoạn qua địa phận quận Hoàng Mai		27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
45	Nam Dư	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
46	Ngũ Nhạc	Chân đê Thanh Trì	Ngã ba phố Nam Dư	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
47	Nguyễn Chính	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
48	Nguyễn Duy Trinh	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
49	Nguyễn Hữu Thọ	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
50	Sở Thượng	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
51	Tam Trinh	Minh Khai	Cầu rẽ vào khu ĐT Đền Lũ (đường vành đai 2,5)	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
		Cầu rẽ vào khu ĐT Đền Lũ (đường vành đai 2,5)	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
52	Tây Trà	Ngõ 532 đường Lĩnh Nam	Đường vành đai III	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
53	Thanh Đàm	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
54	Thủy Lĩnh	Đê Sông Hồng	Nhà máy nước Nam Dư	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
55	Trần Thủ Độ	Đường vành đai III	Nhà N05 khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
56	Thanh Lân	Số 75 phố Thanh Đàm	Ngã ba phố Nam Dư	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
57	Thịnh Liệt	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
58	Tân Mai	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
59	Tương Mai	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
60	Trần Điền	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
61	Trần Nguyên Đán	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
62	Trương Định	giáp quận Hai Bà Trưng	Cầu Sét	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
		Cầu sét	Đuôi cá	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
63	Trần Hòa	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
64	Vĩnh Hưng	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
65	Yên Sở	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
66	Yên Duyên	Ngã ba ngõ 885 đường Tam Trinh	Số 301 tổ 14 ra đường Yên Sở	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000